

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 187/2026/HS-PT
Ngày 23 tháng 3 năm 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn

Ông Nguyễn Đức Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tường Vi – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Nguyệt Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 450/2025/TLPT-HS ngày 05 tháng 11 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Văn T và đồng phạm, do người bị hại và các bị cáo có kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số: 656/2025/HS-ST ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Các bị cáo có kháng cáo và bị kháng cáo:

1. Nguyễn Văn T, sinh năm: 1989, tại tỉnh Vĩnh Long; nơi thường trú: tổ F, ấp Đ, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (nay là Phường Đ, tỉnh Vĩnh Long); nơi tạm trú: 83A, ấp A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã P, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: tài xế; trình độ học vấn: 8/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Nguyễn Văn N sinh năm 1963 và bà Thái Thị T1 sinh năm 1965; bị cáo có vợ tên Lâm Thị Hoàng T2 và 01 con sinh năm 2015. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 24/11/2023 cho đến nay tại Trại tạm giam số 2 Công an Thành phố H, bị cáo có mặt.

2. Nguyễn Văn C2, sinh năm: 1984, tại tỉnh Tiền Giang; nơi thường trú: ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã C, tỉnh Đồng Tháp); nơi thường trú: ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã H, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: Phụ xe (lơ xe); trình độ học vấn (văn hóa): 11/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Nguyễn Văn R (chết) và bà Mai Thị R1, sinh năm 1957; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 24/11/2023 cho đến nay tại Trại tạm giam số 2 Công an Thành phố H, bị cáo có mặt.

3. Nguyễn Danh N1, sinh năm: 1982, tại tỉnh Nghệ An; nơi thường trú: thôn F, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An (nay là xã Q, tỉnh Nghệ An); nơi tạm trú: tổ B, khu phố B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường L, tỉnh Đồng Nai); nghề nghiệp: Lái xe; trình độ học vấn (văn hóa): 06/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Nguyễn Danh D, sinh năm 1944 và bà Trần Thị L, sinh năm 1951; bị cáo có vợ và 02 con (con nhỏ sinh năm 2010, con lớn sinh năm 2004); tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 15/7/2016 Toà án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử về tội Trộm cắp tài sản, quy định tại điểm a khoản 3 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, xử phạt 04 năm 09 tháng tù (Bản án số 420/2020/HSST, chấp hành xong hình phạt tù ngày 01/5/2020 tại Trại giam H6 - Tổng cục I, Bình Thuận; chấp hành xong án phí ngày 28/4/2017). Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 01/11/2024 cho đến nay, bị cáo có mặt.

4. Nguyễn Minh T3 (tên gọi khác: N2), sinh năm: 1989, tại tỉnh Bình Dương; nơi thường trú: 5 khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: công nhân; trình độ học vấn (văn hóa): 9/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1962 và bà Đinh Thị B, sinh năm 1965; bị cáo có vợ tên Nguyễn Thị Ánh H1 và có 01 con sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 13/6/2024 cho đến nay, bị cáo có mặt.

- *Người bào chữa chỉ định cho các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn C2:* Luật sư Hồ Quang Tân P – Văn phòng L2 thuộc đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

- *Người bị hại kháng cáo:* Công ty TNHH Á; địa chỉ: số A, đường số C, khu công nghiệp V - Singapore, phường B, T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật của bị hại: Ông Koshi Y (Tổng giám đốc Công ty TNHH Á); Người đại diện theo ủy quyền của ông Koshi Y: Bà Đỗ Thị L1, sinh năm 1992; Nơi cư trú: số F đường N, khu phố D, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai), có mặt.

(Ngoài ra còn có các bị cáo bị cáo Đặng Thanh S, Phan Tấn T5, Nguyễn Thị H2, Lưu Ngọc Q; bị đơn dân sự và người liên quan không có kháng cáo)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn Á (Công ty Á) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700255457 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp đăng ký lần đầu ngày 30/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 13/01/2023, địa chỉ trụ sở chính: số A, đường số C, khu công nghiệp V - Singapore, phường B, T, tỉnh Bình Dương. Ngành nghề: Sản xuất pin và ắc quy.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên S2 (Công ty S2) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603227824 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp đăng ký lần đầu ngày 18/11/2014, đăng

ký thay đổi lần thứ 02 ngày 16/3/2023, hoạt động tại địa chỉ: B, đường N, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Ngọc H3, sinh năm: 1985, nơi đăng ký thường trú: 281A, đường N, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Công ty S2 ký kết hợp đồng kinh tế với Công ty A theo hợp đồng số GSV-STP-01/2017 ngày 18/12/2017 về việc cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

Công ty trách nhiệm hữu hạn B1 (Công ty B1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311805945 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp đăng ký lần đầu ngày 26/5/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 30/8/2023. Địa chỉ trụ sở chính: F T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Xuân H4, sinh ngày: 24/7/1981, nơi đăng ký thường trú: E D, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có Chi nhánh hoạt động theo mã số chi nhánh: 0311805945-005 tại địa chỉ: G V, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty trách nhiệm hữu hạn B1 ký kết hợp đồng nguyên tắc số GSV-VA 01-2021 với Công ty A về việc cung cấp nguyên liệu, hàng hóa để phục vụ sản xuất bình ắc quy.

Công ty Cổ phần B2 (tên gọi khác: Công ty B3) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600648493 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp đăng ký lần đầu ngày 14/8/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 03/5/2024, Địa chỉ trụ sở chính: KCN B, đường số G, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Người đại diện theo pháp luật: Ông E, sinh năm: 1972, địa chỉ thường trú: 46/25 ngõ S, L, C, B, Thái Lan. Công ty Cổ phần B2 ký kết hợp đồng nguyên tắc số GSV-SV 10-2023 ngày 05/10/2023 với Công ty A GS về việc cung cấp nguyên liệu, hàng hóa để phục vụ việc sản xuất bình ắc quy.

Công ty trách nhiệm hữu hạn V (Công ty V) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600365907 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp đăng ký lần đầu ngày 24/3/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 23/10/2023. Hoạt động tại địa chỉ: A, Tổ A, Khu phố C, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mạnh C, địa chỉ thường trú: 106, Tổ A, Khu phố C, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Công ty V có ký kết hợp đồng dịch vụ với Công ty Cổ phần B2 về việc cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa theo yêu cầu của Công ty Cổ phần B2 đến các điểm giao hàng.

Đặng Thanh S là công nhân làm việc tại kho của Công ty A từ cuối năm 2019 đến đầu năm 2020, nhiệm vụ Kiểm soát số lượng nguyên vật liệu tồn kho, xuất nhập nguyên vật liệu vào kho và chuyển qua các khâu sản xuất, lái xe nâng tại kho B4, địa chỉ: đường số F, KCN V, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Hàng ngày, S thực hiện nhiệm vụ kiểm tra số lượng đơn hàng nguyên vật liệu (thỏi chì, lắc bình chì, lưới) cần xuất hàng trên hệ thống quản lý kho smart log, chuẩn bị hàng theo đơn để đưa lên xe nâng, đồng thời in “phiếu soạn hàng nguyên vật liệu” để ký giao chuyển xuất hàng đến bộ phận giao nhận nguyên vật liệu của khâu sản xuất. Sau khi bộ phận giao nhận nguyên vật liệu của khâu sản xuất ký nhận đủ số lượng, sẽ tổng hợp các chứng từ giao lại cho bộ phận nhập liệu data để quản lý, theo dõi trong ngày còn Phan Tấn T5 là công nhân làm việc tại kho của Công ty A theo hợp đồng lao động ngày 14/12/2018, với nhiệm vụ kiểm soát số lượng nguyên vật liệu tồn trong kho, xuất nhập nguyên vật liệu vào trong kho và chuyển ra xe để giao cho nhà máy khác của công ty để sản xuất.

Quá trình làm việc, lợi dụng sơ hở trong việc kiểm tra, giao nhận kiện chì (một kiện có nhiều thỏi chì) tại bộ phận sản xuất, S nảy sinh ý định chiếm đoạt các thỏi chì và kiện thỏi chì của Công ty A nên đã bàn bạc với T5 thực hiện hành vi chiếm đoạt như sau: Trước khi giao nhận các kiện thỏi chì theo đơn soạn hàng, S đến bộ phận sản xuất để xem xét còn lại bao nhiêu kiện, thỏi chì chưa đưa vào sản xuất, sau đó S về kho soạn kiện, thỏi chì sao cho số lượng kiện thỏi chì cộng với số lượng còn lại ở kho sản xuất khớp với đơn hàng. Lợi dụng không có ai bên bộ phận sản xuất trực tiếp tại địa điểm giao nhận, S dùng xe nâng chở các kiện thỏi chì đặt chồng lên trên các kiện thỏi chì còn lại tại bộ phận sản xuất lúc đầu. Tiếp theo đó, S liên hệ nhân viên bộ phận sản xuất kiểm đếm số lượng kiện thỏi chì tại bộ phận sản xuất và ký nhận đủ theo phiếu soạn hàng (do không phát hiện việc S đặt hàng mới lên số hàng cũ có sẵn nên nhân viên bộ phận sản xuất mới ký nhận).

Để tiêu thụ được số lượng tài sản chiếm đoạt, S đến cơ sở phế liệu của Nguyễn Thị H2 và cho H2 xem hình chụp thỏi kim loại chì màu xám hình khối, còn mới, dài khoảng 40cm đến 50cm và 01 cục kim loại chì màu xám, hình chữ nhật và kêu bán. Sau khi xem xong, H2 đồng ý mua 30.000 đồng/kg chì. Ngoài ra S nói có số lượng kiện thỏi chì trên chục tấn còn trong kho Công ty cần bán, sau đó H2 hỏi S lý do vì sao không đem bán hết số lượng chục tấn một lần thì S cho biết không thể đem bán được một lần với lý do chỉ chở từng lần một kiện hàng, phải đợi kiểm kho đầy đủ và mỗi lần kiểm kho mới dư ra được 01 kiện hàng mới đem bán được. H2 còn hứa hẹn khi nào có kiện hàng thì đem đến cơ sở và mua với giá trên. Sau đó S và H2 lấy tài khoản Zalo của nhau để thống nhất khi nào S có kiện hàng thì nhắn tin trước để H2 có mặt tại tiệm để mua và chuyển tiền.

Từ tháng 07/2023 đến tháng 11/2023, với thủ đoạn như trên S đã thực hiện việc chiếm đoạt khoảng trên 30 lần, mỗi lần giữ lại được 01 kiện đến 02 kiện thỏi chì. Số lượng giữ lại S để tại kho hàng và bàn bạc với Phan Tấn T5 là người có nhiệm vụ giao nhận nguyên vật liệu đầu vào kho và xuất pallet trống trả lại cho nhà cung cấp để móc nối với các tài xế, phụ xe của các doanh nghiệp vận tải Công ty S2, Công ty B1, Công ty V, lợi dụng giờ nghỉ trưa không có bảo vệ giám sát sẽ chất hàng lên xe tải chở ra bán cho các đối tượng bên ngoài lấy tiền chia nhau tiêu xài. S, T5 thực hiện 36 lần có sự thống nhất của Nguyễn Minh T3 và Lưu Ngọc Q; Nguyễn Danh N1; Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn C2; Nguyễn Thị H2 chia thành từng nhóm thực hiện thực hiện việc chiếm đoạt tài sản như sau:

- Nhóm thứ nhất: Nguyễn Minh T3 và Lưu Ngọc Q là tài xế và phụ xe của Công ty S2 là doanh nghiệp V1 có ký kết hợp đồng với Công ty A thực hiện việc giao nhận hàng nguyên vật liệu từ kho số 01 sang kho số 02 của Công ty A và ngược lại. Theo lịch trình, T3 cùng Q điều khiển xe ô tô tải biển số: 60H-082.96 để vận chuyển hàng hóa là nguyên vật liệu đến kho của Công ty A. Sau khi S, T5 thỏa thuận về việc lấy thỏi chì, T5 đã trao đổi với T3, Q thì cả hai đồng ý cùng thực hiện. Theo kế hoạch đã thống nhất, lợi dụng giờ trưa, S là người trực tiếp vào kho nguyên vật liệu để lấy thỏi chì để T5 chạy xe nâng chở pallet chứa nguyên vật liệu, bên hông chứa thỏi chì được bao bọc giấy carton của Công ty đưa lên xe tải do T3, Q điều khiển ra khỏi Công ty để bán lấy tiền chia nhau tiêu xài, các lần chiếm đoạt cụ thể như sau:

Lần thứ 1: Ngày 11/7/2023, S trực tiếp vào kho nguyên vật liệu lấy 01 thỏi chì với khối lượng 25 kg đặt lên pallet, T5 dùng xe nâng của Công ty đưa lên xe ô tô

tải cho T3, Q cất giấu chở ra ngoài để mang đi bán nhưng chưa bán mà giao cho T5 cất giữ.

Lần thứ 2: Ngày 12/7/2023, S tiếp tục vào kho nguyên vật liệu lấy 02 thỏi chì với khối lượng 50 kg đặt lên pallet, T5 dùng xe nâng của Công ty đưa lên xe ô tô tải cho T3, Q cất giấu chở ra ngoài rồi giao cho T5 cất giữ.

Lần thứ 3: Ngày 15/7/2023, S tiếp tục vào kho nguyên vật liệu lấy 03 thỏi chì khối lượng 75 kg đặt lên pallet, T5 dùng xe nâng của Công ty đưa lên xe ô tô tải cho T3 điều khiển ra ngoài sau đó đưa lại cho T5 cất giữ.

Sau khi có được số hàng trên, T3 bàn bạc với T5, S và đề nghị gom lại hết giao cho T3 bán và thống nhất chia mỗi người 1.000.000 đồng. Sau đó, T3 bán 06 thỏi kim loại chì nêu trên cho 04 người mua phẻ liệu dạo khác nhau (không rõ lai lịch) với giá khoảng hơn 700.000 đồng/thỏi chì được 4.300.000đ (bốn triệu ba trăm nghìn đồng). Thông chia lại tiền mặt cho S, T5, Q mỗi người 1.000.000đ (một triệu đồng), còn lại phần Thông 1.300.000đ (một triệu ba trăm nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt: Lần thứ 1 là 1.537.225 đồng; Lần thứ 2 là 3.074.450 đồng; Lần thứ 3 là 4.611.675 đồng. Tổng cộng là 9.223.350 đồng (chín triệu hai trăm hai mươi ba nghìn ba trăm năm mươi đồng).

- Nhóm thứ hai: Nguyễn Danh N1 là tài xế xe tải biển số: 60C-443.27 đã ký kết hợp đồng kinh tế với Công ty V (Công ty V là doanh nghiệp V1 có ký kết hợp đồng vận tải với Công ty B3 với nhiệm vụ giao hàng nguyên vật liệu từ Công ty đến kho số 2 của Công ty A để giao hàng). Quá trình giao hàng, N1 gặp S tại kho của Công ty để trao đổi nội dung “trong kho lấy gì bán được không”. Sau đó S và N1 trao đổi về việc S lấy màng co giấy (hàng phẻ) để bán, tuy nhiên do N1 trả giá thấp nên S không đồng ý. Sau đó, N1 trao đổi với S “trong kho còn gì khác bán nữa không thì S nói có 01 kiện chì hàng tồn kho và hỏi N1 về giá 01 kg chì bao nhiêu thì N1 nói để về N1 thông báo sau”. Sau đó, N1 thông báo cho S 01 kg kim loại chì mua với giá 30.000 đồng và N1 nói chở về Đồng Nai bán. S đề nghị N1 vận chuyển bán chỗ cơ sở phẻ liệu của Nguyễn Thị H2 (do S đã được H2 chào hàng từ trước với giá mua 30.000 đồng/kg) thì N1 thống nhất. Việc chiếm đoạt tài sản được S, N1, T5 thực hiện, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 24/7/2023, N1 giao hàng bao bì tại kho của Công ty, S và N1 trao đổi về việc N1 chở kiện chì ra cơ sở phẻ liệu của H2, cách Công ty từ 03 đến 04 km với giá thuê 5.000.000đ (năm triệu đồng) thì N1 đồng ý. Để thực hiện lấy tài sản, S nói với N1 về việc nâng kiện chì lên xe được nhưng sợ bảo vệ có khám xét xe khi ra cổng thì N1 nói “S chỉ việc nâng kiện chì lên xe, mọi việc còn lại để N1 lo”. Sau đó, S vào trong kho chọn kiện chì để trong thùng carton và chỉ cho T5 dùng xe nâng để nâng kiện chì lên xe tải của N1 (xe đậu bên hông cách kho 10m). Sau đó, N1 lấy các bìa carton có sẵn trên xe (là hàng bao bì để giao Công ty khác) phủ lên kiện chì và quấn băng keo để che đậy nhằm tránh bị phát hiện. Nguyên chở kiện chì nêu trên ra khỏi Công ty và cùng S chở đến cơ sở phẻ liệu của H2 để bán. Khi mua, H2 thấy hàng hoá có dấu hiệu bất minh nguyên đai, nguyên kiện, không có hoá đơn chứng từ nhưng vẫn mua. Sau khi cân xác định khối lượng 1.000 kg kim loại chì, H2 thanh toán cho S 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) thông qua tài khoản của S nhận số 1012886885 tại Ngân hàng thương mại cổ phần N3 – chi nhánh tỉnh B. S chia cho N1 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) thông qua tài

khoản của N1 nhận số 018100715607 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần N3 – Chi nhánh T11; chia cho T5 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) thông qua tài khoản của T5 nhận là số 9764919089 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần N3 - Chi nhánh T11; Còn lại phần của S là 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 61.489.000đ (sáu mươi một triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng).

Lần thứ 2: Khoảng cuối tháng 7/2023, S báo Nguyên ngày 01/8/2023 có lịch nhận hàng bao bì của Công ty B3 và nói “có hàng” để N1 sắp xếp vận chuyển. Đến ngày 01/8/2023, N1 chạy xe tải đến giao hàng bao bì của Công ty tại kho, T5 là người nhận bao bì trên. Sau khi giao xong, S, T5 thống nhất giao N1 01 kiện chì đã được bọc sẵn thùng carton, T5 dùng xe nâng lên xe tải của N1, sau đó N1 lấy các bìa carton có sẵn trên xe để phủ lên kiện chì và quấn băng keo để che đậy nhằm tránh bị phát hiện. Sau khi đã chắt kiện chì trên xe, N1 nói với S bán chỗ H2 không an toàn để N1 chở về Đồng Nai và hứa chuyển cho S 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng). Tuy nhiên, sau đó N1 đem kiện chì đến cơ sở phế liệu của bà Nguyễn Thị T6 địa chỉ: D, đường M, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (cách Công ty khoảng 05 đến 06 km) để chào bán. N1 nói hàng tồn kho và thỏa thuận giá bán 32.000 đồng/kg. Sau khi cân xác định là 937,5 kg, bà T6 thanh toán chuyển 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) vào tài khoản của N1 số 0181000715607. Nguyên giữ lại 5.000.000đ (năm triệu đồng) và chuyển khoản 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng) vào số tài khoản của S. Sau đó S chia cho T5 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) qua tài khoản của T5, còn lại phần S 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 56.791.875đ (năm mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi một nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng).

Lần thứ 3: Sang thông báo cho Nguyên ngày 08/8/2023 Công ty B3 sẽ có lịch giao hàng tại kho. Đến ngày 08/8/2023, N1 chạy xe tải đến giao hàng bao bì của Công ty tại kho, với thủ đoạn tương tự các lần trước S, T5, N1 chiếm đoạt 01 kiện chì. Nguyên tiếp tục đem đến cơ sở phế liệu của bà Nguyễn Thị T6 để bán với giá 32.000 đồng/kg. Sau khi cân xác định khối lượng 1.094 kg, theo đề nghị của N1, bà T6 thanh toán chuyển 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) vào số tài khoản nhận của S và chuyển 10.000.000 đồng (mười triệu đồng của đồng) vào số tài khoản N1. S chia cho T5 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) thông qua tài khoản nhận của T5. Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 66.272.332đ (sáu mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm ba mươi hai đồng).

Bà Nguyễn Thị T6 mua 02 lần của N1 tổng khối lượng 2.031,5 kg kim loại chì, rồi bán lại cho 02 người khác (không rõ thông tin lai lịch) với giá 34.000 đồng/kg. Tổng số tiền thu lợi là: 4.063.000 đồng.

Lần thứ 4: Sau lần thứ 3, S thấy N1 không đáng tin tưởng và sợ N1 bán hàng bị phát hiện nên không dám tiếp tục. Sau đó, N1 liên tục điện thoại hoặc trao đổi trực tiếp với S, T5 nhiều lần đề cập về việc hỏi có hàng kiện chì hay không. Đầu tháng 11/2023, S, T5 thống nhất giao tiếp N1 01 kiện chì và S đề nghị N1 chở bán chỗ cơ sở phế liệu của H2 thì N1 đồng ý. Được S thông báo lịch, ngày 06/11/2023, N1 đến giao hàng tại kho. Với cách thức như 03 lần trước, S, T5 và N1 chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.035 kg kim loại chì. Sau đó, N1 bán cho H2 và được

thanh toán chuyển 31.050.000đ (ba mươi một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) vào số tài khoản nhận của S. S chia cho N1 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) thông qua số tài khoản nhận của N1. S chia cho T5 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) thông qua tài khoản của T5; còn lại phần của S là 13.550.000 đồng (mười ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 63.538.650đ (sáu mươi ba triệu năm trăm ba mươi tám nghìn đồng).

- Nhóm thứ 3: Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn C2 là tài xế, phụ xe tải biển số: 50H-089.52 của Công ty B1 (Công ty cung cấp nguyên vật liệu đến Kho số 2 của Công ty A để giao hàng và nhận lại các pallet rỗng). Khoảng giữa tháng 8/2023, S và T5 gặp C2 nói “chờ hàng từ Công ty ra ngoài giùm” Cuội hỏi “hàng gì” thì S nói “cứ chờ ra đi, anh gửi tiền cà phê cho”, C2 nói lại với T thì cả hai đồng ý. Việc chiếm đoạt tài sản của Công ty A được S, T5 cùng T, C2 thực hiện như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 14/8/2023, sau khi T, C2 giao hàng bao bì tại kho của Công ty A, S chỉ vị trí kiện chì đẩy thùng carton và T5 dùng xe nâng kiện chì lên xe ô tô tải đậu bên hông kho và được T, Cuội che giấu sau các pallet Công ty trả về trong thùng xe tải nhằm tránh sự phát hiện khi ra cổng bảo vệ kiểm tra. Theo yêu cầu của S, T và C2 chở ra khỏi công ty bán cho cơ sở mua phế liệu của H2. Sau khi cân xác định khối lượng kiện chì là 960 kg, H2 thanh toán chuyển 29.000.000 đồng (hai mươi chín triệu) vào số tài khoản nhận của S. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) thông qua tài khoản nhận của C2 số 1170183150 mở tại ngân hàng B5, sau đó C2 chia cho T 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng) thông qua số tài khoản nhận của T5, còn lại phần S là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 58.154.880đ (năm mươi tám triệu một trăm năm mươi bốn nghìn tám trăm tám mươi đồng).

Lần thứ 2: Ngày 16/8/2023, cũng với cách thức tương tự như lần thứ nhất, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.070 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 thanh toán 32.100.000 đồng (ba mươi một triệu một trăm nghìn đồng) vào tài khoản nhận của S. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) thông qua tài khoản nhận của C2 có thông tin như đã nêu trên, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) thông qua tài khoản nhận của T5, còn lại phần của S là 15.100.000 đồng (mười lăm triệu một trăm nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 64.818.460đ (sáu mươi tư triệu tám trăm mười tám nghìn đồng).

Lần thứ 3: Ngày 21/8/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 900 kg thỏi kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng) vào số tài khoản của S. S chia cho C2, Triệu 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) thông qua tài khoản nhận của C2, sau đó C2 chia cho Triệu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng); S chia cho T5 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng) thông qua tài khoản nhận của T5, còn lại phần của S là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 54.520.200đ (năm mươi tư triệu năm trăm hai mươi nghìn hai trăm đồng).

Lần thứ 4: Ngày 29/8/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T đã chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.060 kg kim loại chì, giao C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 31.800.000 đồng (ba mươi một triệu tám trăm nghìn đồng) vào số tài khoản của S. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng), còn lại phần của S là 13.800.000 đồng (mười ba triệu tám trăm nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 64.212.680đ (sáu mươi bốn triệu hai trăm mười hai nghìn sáu trăm tám mươi đồng).

Lần thứ 5: Ngày 30/8/2023 cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.020 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 30.600.000 đồng (ba mươi triệu sáu trăm nghìn đồng) vào số tài khoản của S. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng). S chia cho T5 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng), còn lại phần của S là 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 61.789.560đ (sáu mươi một triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn năm trăm sáu mươi đồng).

Lần thứ 6: Ngày 06/9/2023 cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.070 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 32.100.000 đồng (ba mươi hai triệu một trăm nghìn đồng) vào số tài khoản của S. S chia tiền cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng); còn lại phần của S là 14.600.000 đồng (mười bốn triệu sáu trăm nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 65.275.350đ (sáu mươi lăm triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Lần thứ 7: Ngày 11/9/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.040 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 31.200.000 đồng (ba mươi một triệu hai trăm nghìn đồng) vào số tài khoản của S. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng); còn lại phần của S là 13.700.000 đồng (mười ba triệu bảy trăm nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 63.445.200đ (sáu mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm đồng).

Lần thứ 8: Ngày 13/9/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.060 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 31.800.000 đồng (ba mươi một triệu tám trăm nghìn đồng) vào số tài khoản của S. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng); còn lại phần của S là 14.300.000 đồng (mười bốn triệu ba trăm nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 64.665.300 đồng (sáu mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm đồng).

Lần thứ 9: Ngày 14/9/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.040 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 31.200.000 đồng vào số tài khoản của S. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng); còn lại phần của S là 13.700.000 đồng (mười ba triệu bảy trăm nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 63.445.200 đồng (sáu mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm đồng).

Lần thứ 10: Ngày 16/9/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.040 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 31.200.000 đồng vào số tài khoản của S. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng); còn lại phần của S là 13.700.000đ (mười ba triệu bảy trăm nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 63.445.200 đồng (sáu mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm đồng).

Lần thứ 11: Ngày 21/9/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.055 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 31.650.000 đồng (ba mươi một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) vào số tài khoản của S. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 13.500.000 đồng (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng); còn lại phần của S là 13.150.000đ (mười ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 64.360.275 đồng (sáu mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Lần thứ 12: Ngày 03/10/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.065 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 31.950.000 đồng (ba mươi một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) vào số tài khoản của S. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 12.700.000 đồng (mười hai triệu bảy trăm nghìn đồng), còn lại phần của S là 14.250.000 đồng (mười bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 65.295.150 đồng (sáu mươi lăm triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn một trăm năm mươi đồng).

Lần thứ 13: Ngày 06/10/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 995 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 29.850.000 đồng (hai mươi chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) vào số tài khoản của S. S chia tiền cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), còn lại phần của S là 14.850.000 đồng (mười bốn triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 61.003.450 đồng (sáu mươi một triệu không trăm lẻ ba nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

Lần thứ 14: Ngày 06/10/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.085 kg kim loại chì giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 32.550.000 đồng (ba mươi hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) vào số tài khoản của S. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), còn lại phần của S 12.550.000 đồng (mười hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 66.521.350 đồng (sáu mươi sáu triệu năm trăm hai mươi một nghìn ba trăm năm mươi đồng).

Lần thứ 15: Ngày 09/10/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T đã chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.045 kg kim loại chì giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 31.350.000 đồng (ba mươi một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) vào số tài khoản S. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng), còn lại phần của S 13.850.000 đồng (mười ba triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 64.068.950 đồng (sáu mươi tư triệu không trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm năm mươi đồng).

Lần thứ 16: Ngày 11/10/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.070 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 32.100.000 đồng (ba mươi hai triệu một trăm nghìn đồng) vào số tài khoản của S. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng), còn lại phần của S là 14.600.000 đồng (mười bốn triệu sáu trăm nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 65.601.700 đồng (sáu mươi lăm triệu sáu trăm lẻ một nghìn bảy trăm đồng).

Lần thứ 17: Ngày 16/10/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.070 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 32.100.000 đồng (ba mươi hai triệu một trăm nghìn đồng) vào số tài khoản của S. S chia tiền cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng), còn lại phần của S 14.600.000 đồng (mười bốn triệu sáu trăm nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 65.601.700 đồng (sáu mươi lăm triệu sáu trăm lẻ một nghìn bảy trăm đồng).

Lần thứ 18: Ngày 23/10/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.100 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 33.000.000 đồng (ba mươi ba triệu đồng) vào số tài khoản của S. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng), còn lại phần của S là 15.500.000 đồng (mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 67.441.000 đồng (sáu mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn đồng).

Lần thứ 19: Ngày 25/10/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.020 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 30.600.000 đồng (ba mươi triệu sáu trăm nghìn đồng) vào số tài khoản của S. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng). S chia cho T5 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng), còn lại phần của S là 13.100.000 đồng (mười ba triệu một trăm nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 62.536.200 đồng (sáu mươi hai triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm đồng).

Lần thứ 20: Ngày 26/10/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.020 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 30.600.000 đồng (ba mươi triệu sáu trăm nghìn đồng) vào số tài khoản của S. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng); còn lại phần của S là 13.100.000 đồng (mười ba triệu một trăm nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 62.536.200 đồng (sáu mươi hai triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm đồng).

Lần thứ 21: Ngày 30/10/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.085 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 32.550.000 đồng (ba mươi hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) vào số tài khoản của S. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng), còn lại phần S 15.050.000 đồng (mười lăm triệu không trăm năm mươi nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 66.521.350 đồng (sáu mươi sáu triệu năm trăm hai mươi một nghìn đồng).

Lần thứ 22: Ngày 31/10/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.030 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 30.900.000 đồng (ba mươi triệu chín trăm nghìn đồng) vào số tài khoản của S có thông tin như đã nêu trên. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng). S chia cho T5 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng); còn lại phần S 13.400.000 đồng (mười ba triệu bốn trăm nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 63.149.300 đồng (sáu mươi ba triệu một trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm đồng).

Lần thứ 23: Ngày 01/11/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.125 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 33.750.000 đồng (ba mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) vào tài khoản của S có thông tin như đã nêu trên. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng); còn lại phần S 16.250.000 đồng (mười sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 69.063.750 đồng (sáu mươi chín triệu không trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Lần thứ 24: Ngày 03/11/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.020 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 30.600.000 đồng (ba mươi triệu sáu trăm nghìn đồng) vào tài khoản của S. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào số tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng), còn lại phần của S là 13.150.000 đồng (mười ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 62.617.800 đồng (sáu mươi hai triệu sáu trăm mười bảy nghìn tám trăm đồng).

Lần thứ 25: Ngày 06/11/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.080 kg thỏi kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 32.400.000 đồng (ba mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng) vào số tài khoản của S. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 12.500.000 đồng (mười hai triệu đồng), còn lại phần của S là 14.900.000 đồng (mười bốn triệu chín trăm nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 66.301.200 đồng (sáu mươi sáu triệu ba trăm lẻ một nghìn hai trăm đồng).

Lần thứ 26: Ngày 09/11/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T đã chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.080 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 32.400.000 đồng (ba mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng) vào số tài khoản của S. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng); S chia cho T5 10.000.000 đồng (mười triệu đồng); còn lại phần của S là 17.400.000 đồng (mười bảy triệu bốn trăm nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 66.301.200 đồng (sáu mươi sáu triệu ba trăm lẻ một nghìn hai trăm đồng).

Lần thứ 27: Ngày 10/11/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.100 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 33.000.000 đồng (ba mươi ba triệu đồng) vào tài khoản của S. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng); còn lại phần của S là 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 67.529.000 đồng (sáu mươi bảy triệu năm trăm hai mươi chín nghìn đồng).

Lần thứ 28: Ngày 13/11/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.115 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho H2. Sau đó, H2 chuyển 34.500.000 đồng (ba mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng) vào số tài khoản của S. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng); S chia cho T5 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng); còn lại phần của S là 13.100.000đ (mười ba triệu một trăm nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 70.598.500 đồng (bảy mươi triệu năm trăm chín mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Lần thứ 29: Ngày 15/11/2023, cũng với cách thức tương tự, S, T5, C2 và T chiếm đoạt 01 kiện hàng khối lượng 1.105 kg kim loại chì, giao cho C2, T bán cho

H2. Sau đó, H2 chuyển 33.150.000 đồng (ba mươi ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) vào số tài khoản của S có thông tin như đã nêu trên. S chia cho C2, Triệu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào tài khoản của C2, sau đó C2 chia cho T 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng). S chia cho T5 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng); còn lại phần của S là 15.650.000 đồng (mười lăm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng). Theo Kết luận định giá xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 67.835.950 đồng (sáu mươi bảy triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi đồng).

Sau khi mua tổng cộng 30 lần từ tài xế D, T và C2 với khối lượng 32.595 kg kim loại chì. H2 đem bán cho các cá nhân (không rõ lai lịch) liên hệ trên mạng xã hội với giá 33.000 đồng/kg. Tổng số tiền thu lợi là: 94.785.000đ (chín mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng). Đối với việc thanh toán tiền mua chì, Nguyễn Thị H2 không trực tiếp thanh toán mà nhờ chồng là Vũ Đào C1 thanh toán 29 lần từ số tài khoản 0933355597 của C1 và nhờ ông Lê Viết S1 (bạn của C1) chuyển khoản 01 lần vào ngày 11/10/2023 thanh toán tiền mua hàng vào số tài khoản 1012886885 của S.

Số tiền thu lợi bất chính của Đặng Thanh S là 462.850.000 đồng (bốn trăm sáu mươi hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng); Phan Tấn T5 là 413.200.000 đồng (bốn trăm mười ba triệu hai trăm nghìn đồng); Nguyễn Văn C2 là 72.000.000 đồng (bảy mươi hai triệu đồng); Nguyễn Văn T là 72.000.000 đồng (bảy mươi hai triệu đồng); Nguyễn Danh N1 là 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng); Nguyễn Minh T3 là 1.300.000 đồng (một triệu ba trăm nghìn đồng); Lưu Ngọc Q là 1.000.000đ (một triệu đồng); Nguyễn Thị H2 là 94.785.000 đồng (chín mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng)

Vật chứng, tài liệu thu giữ: Hồ sơ mở tài khoản, bản sao kê số tài khoản của số tài khoản 1012886885, tên tài khoản: Đặng Thanh S mở tại Ngân hàng V2 – Chi nhánh B; Hồ sơ mở tài khoản, bản sao kê số tài khoản của các số tài khoản: 976491089, tên tài khoản: Phan Tấn T5, số tài khoản: 0181000715607, tên tài khoản: Nguyễn Danh N1 mở tại Ngân hàng TMCP N3 – Chi nhánh T11; Hồ sơ mở tài khoản, bản sao kê tài khoản của số tài khoản 1170183150, tên tài khoản: Nguyễn Văn C2 mở tại Ngân hàng TMCP Đ; Hồ sơ mở tài khoản, bản sao kê tài khoản của số tài khoản 0933355597, tên tài khoản Vũ Đào C1 mở tại Ngân hàng TMCP S3.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11, màu đen của Đặng Thanh S; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A13, màu xanh của Nguyễn Văn T; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPOA31 của Nguyễn Minh T3; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6, màu vàng trắng của Nguyễn Văn C2; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu VIVO màu xanh, đen của Nguyễn Thị H2; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A3S màu đỏ của Vũ Đào C1; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu xanh, đen của Lưu Ngọc Q.

Kết quả định giá tài sản: Kết luận định giá tài sản số 342/KL-HĐĐGTS ngày 13/8/2024 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên tổ tụng hình sự tỉnh Bình Dương kết luận giá trị tài sản của hợp kim chì kết luận thời điểm tháng 7/2023:

61.489 đồng/kg; tháng 8/2023: 60.578 đồng/kg; tháng 9/2023: 61.005 đồng/kg; tháng 10/2023: 61.310 đồng/kg; tháng 11/2023: 61.390 đồng/kg.

Kết luận giám định: Kết luận giám định số 4912/KL-KTHS ngày 02 tháng 10 năm 2024 của P1 tại Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp trích xuất: 07 điện thoại của các bị cáo: Đặng Thanh S, Phan Tấn T5, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn C2, Nguyễn Văn T, Nguyễn Minh T3, Lưu Ngọc Q có dữ liệu điện tử liên quan vụ án.

Kết luận giám định số 2006/KL-KTHS ngày 23/4/2024 của Phòng K Công an tỉnh B trích xuất được 24 hình ảnh trong tập tin video do Công ty cung cấp trên USB thể hiện việc Đặng Thanh S, Phan Tấn T5 nâng kiện chì lên xe tải.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Công ty A yêu cầu các bị cáo và bị đơn dân sự liên đới bồi thường thiệt hại cho bị hại đối với tài sản bị chiếm đoạt là 34.776,5kg kim loại chì, trị giá tài sản là 2.125.971.262 đồng, trong đó:

- Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn C2, Đặng Thanh S, Phan Tấn T5, Nguyễn Thị H2 và Công ty B1 liên đới bồi thường cho bị hại số tiền 1.868.656.055 đồng. Các bị cáo và đại diện Công ty TNHH B1 đồng ý theo yêu cầu của bị hại.

- Nguyễn Danh N1, Đặng Thanh S, Phan Tấn T5 và Công ty B2 liên đới bồi thường cho bị hại số tiền 248.091.857 đồng. Các bị cáo và Công ty Cổ phần B2 đồng ý theo yêu cầu của bị hại.

- Nguyễn Minh T3, Đặng Thanh S, Phan Tấn T5, Nguyễn Thị H2 và Công ty TNHH MTV S2 liên đới bồi thường cho bị hại số tiền 4.611.675 đồng. Các bị cáo và Công ty TNHH MTV S2 đồng ý theo yêu cầu của bị hại.

- Lưu Ngọc Q, Nguyễn Minh T3, Đặng Thanh S, Phan Tấn T5, Nguyễn Thị H2 và Công ty TNHH MTV S2 liên đới bồi thường cho bị hại số tiền 4.611.675 đồng. Các bị cáo và Công ty TNHH MTV S2 đồng ý theo yêu cầu của bị hại.

Ngày 14/8/2024, bà Ông Thị T7 (vợ bị cáo S) nộp 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B khắc phục hậu quả cho Đặng Thanh S; ngày 04/7/2024, Nguyễn Thị T8 (con bị cáo H2) nộp 96.000.000đ (chín mươi sáu triệu đồng) vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B khắc phục hậu quả cho Nguyễn Thị H2; Ngày 16/5/2024, Nguyễn Minh T3 và Lưu Ngọc Q nộp 8.352.750đ (tám triệu ba trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng) vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B khắc phục hậu quả; Ngày 20/9/2024, Nguyễn Thị Quỳnh H5 (con bị cáo N1) nộp 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng) vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B khắc phục hậu quả cho bị cáo N1; Ngày 18/6/2025, ông Phan Tấn T9 (cha của bị cáo T5) đã nộp 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) vào Cục Thi hành án dân sự khắc phục hậu quả cho bị cáo Phan Tấn T5.

Tại Cáo trạng số: 06/CT-VKSBD-P2 ngày 09/12/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh) truy tố các bị cáo như sau: Đặng Thanh S, Phan Tấn T5, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn C2 về tội “Tham ô tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự; Nguyễn Danh N1 tội “Tham ô tài sản” quy định tại điểm a, c, d khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự; Nguyễn Minh T3 tội “Tham ô tài sản” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự; Lưu Ngọc Q tội “Tham ô tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 353 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 565/2025/HS-ST ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Về tội danh và hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm a, g khoản 1 Điều 52, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 20 (hai mươi) năm tù về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 24/11/2023.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm a, g khoản 1 Điều 52, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C2 20 (hai mươi) năm tù về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 24/11/2023.

Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 353, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Danh N1 07 (bảy) năm tù về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 353, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 38, Điều 54 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh T3 04 (bốn) năm tù về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự:

- Buộc Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn C2, Đặng Thanh S, Phan Tấn T5, Nguyễn Thị H2 và Công ty TNHH B1 liên đới bồi thường cho bị hại số tiền 1.868.656.055 đồng (một tỷ tám trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn không trăm năm mươi lăm đồng).

- Buộc Nguyễn Danh N1, Đặng Thanh S, Phan Tấn T5 và Công ty Cổ phần B2 liên đới bồi thường cho bị hại số tiền 248.091.857 đồng (hai trăm bốn mươi tám triệu không trăm chín mươi một nghìn tám trăm năm mươi bảy đồng).

- Buộc Nguyễn Minh T3, Đặng Thanh S, Phan Tấn T5, Nguyễn Thị H2 và Công ty TNHH MTV S2 liên đới bồi thường cho bị hại số tiền 4.611.675 đồng (bốn triệu sáu trăm mười một nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng).

- Buộc Lưu Ngọc Q, Nguyễn Minh T3, Đặng Thanh S, Phan Tấn T5, Nguyễn Thị H2 và Công ty S2 liên đới bồi thường cho bị hại số tiền 4.611.675 đồng (bốn triệu sáu trăm mười một nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Đặng Thanh S, Phan Tấn T5, Nguyễn Thị H2, Lưu Ngọc Q; về biện pháp tư pháp; về việc tiếp tục tạm giữ số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) do vợ bị cáo Đặng Thanh S nộp ngày 14/8/2024, nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (nay là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H) khắc phục hậu quả cho Đặng Thanh S. Bị cáo S được khấu trừ số tiền này khi thi hành án phí và nghĩa vụ dân sự; tiếp tục tạm giữ số tiền 96.000.000 đồng (chín mươi sáu triệu đồng), ngày 04/7/2024, bà Nguyễn Thị T8, sinh năm 1992, nơi thường trú: A0621, Chung Cư C, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh) đại diện gia đình bị cáo H2 nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (nay là Cơ

quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H) khắc phục hậu quả cho Nguyễn Thị H2. Bị cáo Nguyễn Thị H2 được khấu trừ số tiền này khi thi hành án phí và nghĩa vụ dân sự; tiếp tục tạm giữ số tiền 8.352.750 đồng (tám triệu ba trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng) ngày 16/5/2024, do Nguyễn Minh T3 và Lưu Ngọc Q nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (nay là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H) để khắc phục hậu quả. Bị cáo Nguyễn Minh T3 và Lưu Ngọc Q được khấu trừ số tiền này khi thi hành án phí và nghĩa vụ dân sự; tiếp tục tạm giữ số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) ngày 20/9/2024, do Nguyễn Thị Quỳnh H5, sinh năm 2004 (con của bị cáo N1) nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (nay là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H) khắc phục hậu quả cho Nguyễn Danh N1. Bị cáo Nguyễn Danh N1 được khấu trừ số tiền này khi thi hành án phí và nghĩa vụ dân sự; tiếp tục tạm giữ số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) ngày 18/6/2025 do ông Phan Tấn T9 (cha của bị cáo T5) nộp vào Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương (nay là Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh) khắc phục hậu quả cho bị cáo Phan Tấn T5 (Theo Biên lai thu tiền số 0000793 ngày 18/6/2025 của Cục thi hành án tỉnh Bình Dương (nay là Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh)). Bị cáo Phan Tấn T5 được khấu trừ số tiền này khi thi hành án phí và nghĩa vụ dân sự; về lãi suất chậm thi hành án; về quyền và nghĩa vụ thi hành án; về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/9/2025, bị cáo Nguyễn Văn T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 30/9/2025, bị cáo Nguyễn Văn C2, Nguyễn Danh N1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 05/10/2025, bị cáo Nguyễn Minh T3 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 08/10/2025, bị hại Công ty trách nhiệm hữu hạn Á kháng cáo phân trách nhiệm dân sự yêu cầu phân định rõ trách nhiệm từng phần đối với các bị cáo và bị đơn dân sự trong vụ án để đảm bảo việc thi hành án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của bị hại Công ty trách nhiệm hữu hạn Á rút toàn bộ kháng cáo phân trách nhiệm dân sự, đồng thời xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn C2, Nguyễn Danh N1, Nguyễn Minh T3.

- Các bị cáo Nguyễn Văn Triều Nguyễn Văn C2, Nguyễn Danh N1, Nguyễn Minh T3 khai nhận hành vi phạm tội của bị cáo như Bản án sơ thẩm đã xử, không oan. Các bị cáo chỉ mong được giảm hình phạt để bị cáo sớm trở về sum họp gia đình, hòa nhập cộng đồng làm công dân có ích cho xã hội.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Đơn kháng cáo của các bị cáo, của bị hại hợp lệ, đủ điều kiện giải quyết phúc thẩm.

Do bị hại Công ty trách nhiệm hữu hạn Á rút toàn bộ kháng cáo, nên đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu kháng cáo của các bị cáo: Đề nghị xem xét lại phần hình phạt cho bị cáo T, bị cáo N1, bị cáo T3 do bị cáo T, bị cáo N1, bị cáo T3 có tình tiết giảm nhẹ mới tại cấp phúc thẩm là nộp tiền khắc phục hậu quả. Đối với bị cáo C2 không có tình tiết giảm nhẹ mới nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo C2.

- Luật sư Hồ Quang Tân P bào chữa cho bị cáo T và bị cáo C2 có ý kiến:

Đối với bị cáo T sau khi phạm tội đã ra đầu thú, quá trình điều tra bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, gia đình bị cáo có hoàn cảnh rất khó khăn, tại phiên tòa phúc thẩm gia đình bị cáo có nộp số tiền 8.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, người đại diện của bị hại xin giảm hình phạt cho bị cáo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T.

Đối với bị cáo C2 thuộc diện xóa đời giảm nghèo, có hoàn cảnh rất khó khăn, bị cáo có trình độ học vấn thấp nên nhận thức pháp luật có phần hạn chế, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện của bị hại xin giảm hình phạt cho bị cáo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo C2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn C2, Nguyễn Danh N1, Nguyễn Minh T3 và kháng cáo của bị hại Công ty trách nhiệm hữu hạn A đảm bảo đúng hình thức, trong thời hạn, đủ điều kiện giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại Công ty trách nhiệm hữu hạn A rút toàn bộ kháng cáo về phân trách nhiệm dân sự. Do đó đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với việc rút kháng cáo của bị hại Công ty trách nhiệm hữu hạn A theo quy định tại khoản 3 Điều 342 của Bộ Luật tố tụng hình sự. Phân trách nhiệm dân sự của Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ban hành bản án phúc thẩm.

[3] Lời khai nhận tội của các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn C2, Nguyễn Danh N1, Nguyễn Minh T3 phù hợp với Biên bản sự việc; Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện, Kết luận giám định, lời khai của người bị hại cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ để xác định:

Đặng Thanh S, Phan Tấn T5 làm việc tại Công ty TNHH A, được giao nhiệm vụ kiểm soát số lượng nguyên vật liệu tồn trong kho, xuất nhập nguyên vật liệu vào trong kho và chuyển qua các khâu sản xuất và ra bên ngoài (các nhà máy khác của công ty ở nơi khác). S đã cấu kết với Phan Tấn T5, lợi dụng sơ hở, lỏng lẻo trong việc kiểm tra, giao nhận kiện chì (một kiện có nhiều thỏi chì) tại bộ phận sản xuất trong Công ty và giao nguyên vật liệu từ Công ty đến các nhà máy khác của Công ty, S bàn bạc với T5 dùng thủ đoạn trộn lẫn số nguyên liệu chưa sản xuất hết và số chì mới giao để sản xuất khớp với phiếu giao hàng để lấy số lượng chì dôi ra là nguyên vật liệu do mình quản lý rồi móc nối với Nguyễn Thị H2 chủ cơ sở thu mua phế liệu để bán theo hứa hẹn thỏa thuận và các tài xế, phụ xe của các Công ty là đối tác cung cấp hàng hoá, chuyên chở nguyên vật liệu cho Công ty A là Nguyễn Minh T3, Lưu Ngọc Q (Công ty S2), Nguyễn Danh N1 (Công ty V), Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn C2 (Công ty B1) để chuyên chở ra bên ngoài bán cho H2 lấy tiền chia nhau tiêu xài.

Từ tháng 7/2023 – 11/2023, S, T5 với sự giúp sức của H2, T3, Q, N1, T và C2 tham gia 36 lần lấy tài sản với tổng khối lượng là 34.776,5kg kim loại chì của Công ty A; tổng trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 2.125.971.262 đồng (hai tỷ một trăm hai mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi một nghìn hai trăm sáu mươi hai đồng), trong

đó: Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn C2 tham gia với vai trò đồng phạm giúp sức 29 lần để chiếm đoạt với tổng khối lượng 30.560kg kim loại chì; trị giá thành tiền là 1.868.656.055 đồng (một tỷ tám trăm sáu tám triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn không trăm năm mươi lăm đồng). Số tiền mà Nguyễn Văn T thu lợi bất chính là 72.000.000 đồng (bảy mươi hai triệu đồng); Nguyễn Văn C2 thu lợi bất chính là 72.000.000 đồng (bảy mươi hai triệu đồng); Nguyễn Danh N1 tham gia với vai trò đồng phạm giúp sức 04 lần để chiếm đoạt với tổng khối lượng 4.066,5kg kim loại chì; trị giá thành tiền là 248.091.857 đồng (hai trăm bốn mươi tám triệu không trăm chín mươi một nghìn tám trăm năm bảy đồng). Số tiền bị cáo N1 thu lợi bất chính là 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng). Nguyễn Minh T3 tham gia với vai trò đồng phạm giúp sức 03 lần để chiếm đoạt với tổng khối lượng chiếm đoạt là 150kg kim loại chì; trị giá thành tiền là 9.223.350 đồng (chín triệu hai trăm hai mươi ba nghìn ba trăm năm mươi đồng). Số tiền bị cáo T3 thu lợi bất chính là 1.300.000đ (một triệu ba trăm nghìn đồng).

Do đó, Bản án sơ thẩm tuyên xử các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn C2 phạm tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015; bị cáo Nguyễn Danh N1 phạm tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và bị cáo Nguyễn Minh T3 phạm tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Hành vi của các bị cáo là rất nguy hiểm và đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, các bị cáo đã lợi dụng việc được giao nhiệm vụ quản lý, vận chuyển tài sản của bị hại để chiếm đoạt tài sản của bị hại nhằm mục đích vụ lợi bán tài sản lấy tiền tiêu xài cá nhân. Do đó cần thiết phải xử phạt nghiêm đối với các bị cáo mới đảm bảo tác dụng giáo dục riêng và răn đe phòng ngừa chung.

[4.1] Xét các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn C2 phạm tội với 02 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: “Phạm tội có tổ chức”, “Phạm tội 02 lần trở lên”. Tuy nhiên, sau khi phạm tội các bị cáo đã tự nguyện ra đầu thú; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, các bị cáo đều có trình độ học vấn thấp, gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo T và C2, Bản án sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và điểm a, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo C2 xin giảm nhẹ hình phạt nhưng bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ mới theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo C2 xin giảm nhẹ hình phạt.

Đối với bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 và tại cấp phúc thẩm gia đình bị cáo T có nộp số tiền 8.000.000 đồng để bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại. Do bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, nên chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là có căn cứ.

[4.2] Xét bị cáo Nguyễn Danh N1 sau khi phạm tội, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện nộp một phần tiền để khắc phục hậu quả bồi thường cho bị hại; Người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo có cha ruột được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn và bị cáo là lao động chính trong gia đình phải nuôi dưỡng cha mẹ già. Khi quyết định hình phạt, Bản án sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

Tuy nhiên xét mức hình phạt đối với bị cáo N1 là quá nghiêm khắc. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo N1 đã tiếp tục nộp số tiền 40.000.000 đồng để bồi thường cho người bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Xét bị cáo N1 có nhiều tình tiết giảm nhẹ và có hai tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, có đảm bảo tác dụng giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe phòng ngừa chung trong xã hội.

[4.3] Đối với bị cáo Nguyễn Minh T3 không có tiền án tiền sự, sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tự nguyện nộp toàn bộ số tiền để bồi thường cho người bị hại; bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; gia đình bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Khi quyết định hình phạt, Bản án sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để tuyên phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là có căn cứ.

Xét thấy mức án mà bản án sơ thẩm tuyên phạt đối với bị cáo T3 là nghiêm khắc. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T3 đã tiếp tục nộp số tiền 5.000.000 đồng để bồi thường cho người bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Nên chấp nhận kháng cáo của bị cáo T3, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo cũng đủ thời gian cải tạo, giáo dục bị cáo để trở thành công dân có ích cho xã hội.

[5] Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn C2; chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Danh N1, Nguyễn Minh T3, sửa một phần bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Danh N1, Nguyễn Minh T3 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Quan điểm của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị xem xét lại hình phạt cho các bị cáo T, bị cáo N1, bị cáo T3 do các bị cáo có tình tiết giảm nhẹ mới tại cấp phúc thẩm là nộp tiền khắc phục hậu quả. Đối với bị cáo C2 không có tình tiết giảm nhẹ mới nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo C2.

[6] Về án phí phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Văn C2 kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Danh N1, Nguyễn Minh T3 không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Đặng Thanh S, Phan Tấn T5, Nguyễn Thị H2, Lưu Ngọc Q; về biện pháp tư pháp; về việc tiếp tục tạm giữ số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) do vợ bị cáo Đặng Thanh S nộp ngày 14/8/2024, nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (nay là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H) khắc phục hậu quả cho Đặng Thanh S. Bị cáo S được khấu trừ số tiền này khi thi hành án phí và nghĩa vụ dân sự; tiếp tục tạm giữ số tiền 96.000.000 đồng (chín mươi sáu triệu đồng), ngày 04/7/2024, bà Nguyễn Thị T8, sinh năm 1992, nơi thường trú: A0621, Chung Cư C, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh) đại diện gia đình bị cáo H2 nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (nay là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H) khắc phục hậu quả cho Nguyễn Thị H2. Bị cáo Nguyễn Thị H2 được khấu trừ số tiền này khi thi hành án phí và nghĩa vụ dân sự; tiếp tục tạm giữ số tiền 8.352.750 đồng (tám triệu ba trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng) ngày 16/5/2024, do Nguyễn Minh T3 và Lưu Ngọc Q nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (nay là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H) để khắc phục hậu quả. Bị cáo Nguyễn Minh T3 và Lưu Ngọc Q được khấu trừ số tiền này khi thi hành án phí và nghĩa vụ dân sự; tiếp tục tạm giữ số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) ngày 20/9/2024, do Nguyễn Thị Quỳnh H5, sinh năm 2004 (con của bị cáo N1) nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (nay là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H) khắc phục hậu quả cho Nguyễn Danh N1. Bị cáo Nguyễn Danh N1 được khấu trừ số tiền này khi thi hành án phí và nghĩa vụ dân sự; tiếp tục tạm giữ số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) ngày 18/6/2025 do ông Phan Tấn T9 (cha của bị cáo T5) nộp vào Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương (nay là Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh) khắc phục hậu quả cho bị cáo Phan Tấn T5 (Theo Biên lai thu tiền số 0000793 ngày 18/6/2025 của Cục thi hành án tỉnh Bình Dương (nay là Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh)). Bị cáo Phan Tấn T5 được khấu trừ số tiền này khi thi hành án phí và nghĩa vụ dân sự; về lãi suất chậm thi hành án; về quyền và nghĩa vụ thi hành án; về án phí sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Đối với số tiền 8.000.000 đồng do gia đình bị cáo Nguyễn Văn T nộp (do bà Nguyễn Thị T10 nộp thay) để bồi thường cho bị hại theo Biên lai thu số 0004356 ngày 12/3/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; số tiền 40.000.000 đồng do bị cáo Nguyễn Danh N1 nộp để bồi thường cho bị hại theo Biên lai thu số 0017002 của Thi hành án dân sự Thành phố H và số tiền 5.000.000 đồng do bị cáo Nguyễn Minh T3 nộp để bồi thường cho bị hại theo Biên lai thu số 0004920 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được khấu trừ khi các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Danh N1, Nguyễn Minh T3 thi hành án phần trách nhiệm dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 342, Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;
- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị hại là Công ty trách nhiệm hữu hạn A về phần trách nhiệm dân sự. Phần trách nhiệm dân sự của Bản án hình sự sơ thẩm số: 656/2025/HS-ST ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực pháp luật kể từ tuyên án phúc thẩm.

2. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn C2;

- Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Danh N1, Nguyễn Minh T3.

3. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số: 656/2025/HS-ST ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Danh N1, Nguyễn Minh T3; giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Văn C2.

3.1 Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn C2, Nguyễn Danh N1, Nguyễn Minh T3 phạm tội “Tham ô tài sản”.

3.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 19 (mười chín) năm tù về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 24/11/2023.

3.3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C2 20 (hai mươi) năm tù về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 24/11/2023.

3.4. Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Danh N1 05 (năm) năm tù về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

3.5. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38; Điều 54 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh T3 03 (ba) năm tù về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án.

4. Về án phí phúc thẩm:

- Bị cáo Nguyễn Văn C2 phải nộp 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

- Các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Danh N1, Nguyễn Minh T3 không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Đặng Thanh S, Phan Tấn T5, Nguyễn Thị H2, Lưu Ngọc Q; về biện pháp tư pháp; về việc tiếp tục tạm giữ số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) do vợ bị cáo Đặng Thanh S nộp ngày 14/8/2024, nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (nay là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H) khắc phục hậu quả cho Đặng Thanh S. Bị cáo S được khấu trừ số tiền này khi thi hành án phí và nghĩa vụ dân sự; tiếp tục tạm giữ số tiền 96.000.000đ (chín mươi sáu triệu đồng), ngày 04/7/2024, bà Nguyễn Thị T8, sinh năm 1992, nơi thường trú: A0621, Chung Cư C, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh) đại diện gia đình bị cáo H2 nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (nay là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H) khắc phục hậu quả cho Nguyễn Thị H2. Bị cáo Nguyễn Thị H2 được khấu trừ số tiền này khi thi hành án phí và nghĩa vụ dân sự; tiếp tục tạm giữ số tiền 8.352.750đ (tám triệu ba trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng) do ngày 16/5/2024, Nguyễn Minh T3 và Lưu Ngọc Q nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (nay là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H) để khắc phục hậu quả. Bị cáo Nguyễn Minh T3 và Lưu Ngọc Q được khấu trừ số tiền này khi thi hành án phí và nghĩa vụ dân sự; tiếp tục tạm giữ số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) ngày 20/9/2024, do Nguyễn Thị Quỳnh H5, sinh năm 2004 (con của bị cáo N1) nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (nay là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H) khắc phục hậu quả cho Nguyễn Danh N1. Bị cáo Nguyễn Danh N1 được khấu trừ số tiền này khi thi hành án phí và nghĩa vụ dân sự; tiếp tục tạm giữ số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) ngày 18/6/2025 do ông Phan Tấn T9 (cha của bị cáo T5) nộp vào Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương (nay là Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh) khắc phục hậu quả cho bị cáo Phan Tấn T5 (Theo Biên lai thu tiền số 0000793 ngày 18/6/2025 của Cục thi hành án tỉnh Bình Dương (nay là Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh)). Bị cáo Phan Tấn T5 được khấu trừ số tiền này khi thi hành án phí và nghĩa vụ dân sự; về lãi suất chậm thi hành án; về quyền và nghĩa vụ thi hành án; về án phí sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Đối với số tiền 8.000.000 đồng do gia đình bị cáo Nguyễn Văn T nộp (do bà Nguyễn Thị T10 nộp thay) để bồi thường cho bị hại theo Biên lai thu số 0004356 ngày 12/3/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; số tiền 40.000.000 đồng do bị cáo Nguyễn Danh N1 nộp để bồi thường cho bị hại theo Biên lai thu số 0017002 của Thi hành án dân sự Thành phố H và số tiền 5.000.000 đồng do bị cáo Nguyễn Minh T3 nộp để bồi thường cho bị hại theo Biên lai thu số 0004920 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được khấu trừ khi các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Danh N1, Nguyễn Minh T3 thi hành án phần trách nhiệm dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

